

Bản án số: 530/2024/DS-PT
Ngày: 26/12/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp
hụi, hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Thu.
2. Ông Lương Minh Trí.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Chính Hòa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DSST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 427/2024/QĐ-PT ngày 14/10/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Luật sư Nguyễn Văn H – Công ty L thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số D đường N, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt)

Bị đơn: Bà Hà Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Luật sư Phạm Xuân T1 - Văn phòng L1 - Chi nhánh tại Cần Thơ thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. Địa chỉ: B đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn, bà Hà Thị T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn T2.

NHẬN THẤY:

** Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H, người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thúy A có cho vợ chồng bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 tham gia chơi các dây hụi do bà A làm chủ thảo từ trước năm 2022, nhưng bà T đã hốt và đã đóng tiền hụi chết đầy đủ. Đến năm 2022 và 2023, bà T và ông T2 tiếp tục tham gia các dây hụi, bà T đã hốt nhưng còn nợ các dây hụi như sau:

1. Hụi khai ngày 11/6/2022, mãn hụi ngày 10/6/2023, bà T tham gia 50 dây, mỗi dây 12 phần, 01 phần là 01 tháng, mỗi tháng đóng số tiền 1.500.000 đồng, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 50 dây = 2.5000.000 đồng (hụi sống); nếu hụi chết thì đóng 3.000.000 đồng/ngày. Dây hụi này bà T đã đóng tiền hụi chết đầy đủ.

2. Hụi khai ngày 11/6/2023, mãn ngày 10/6/2024, bà T tham gia 20 dây ở các dây hụi khác nhau, mỗi dây là 12 phần, 01 phần là 01 tháng, mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng/phần, bà T cũng đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 20 dây = 1.000.000 đồng; nếu chết thì đóng 1.200.000 đồng/ngày.

Bà T tham gia 20 phần, bà T đóng đến ngày 10/9/2023 thì bà T ngưng đóng. Tổng cộng, bà T đóng được 03 tháng x 1.000.000 đồng/ngày = 90.000.000 đồng, bà A đồng ý trả lại cho bà T số tiền đã đóng là 90.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này là 18.000.000 đồng.

3. Hụi khai ngày 09/02/2023, mãn hụi ngày 08/02/2024, bà T tham gia 20 dây mỗi dây là 12 phần, 01 phần là 01 tháng, mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng/phần, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 20 dây = 1.000.000 đồng (hụi sống); nếu hụi chết thì đóng 1.200.000 đồng/ngày.

Bà T đóng hụi sống từ ngày 09/02/2023 đến ngày 08/4/2023, mỗi ngày bà T đóng tiền mặt là 1.000.000 đồng + 3.000.000 đồng (hụi chết của 50 dây hụi khai ngày 11/6/2022), tổng cộng là 4.000.000 đồng.

Đến ngày 09/4/2023 thì bà T hốt hết 20 phần, nên từ 09/4/2023 đến 08/5/2023 bà T không đóng 1.000.000 đồng của 20 dây khai ngày 09/02/2023 mà chỉ đóng 3.000.000 đồng tiền hụi chết của 50 dây hụi khai ngày 11/6/2022.

Từ ngày 09/5/2023 đến ngày 10/6/2023 bà T bắt đầu đóng hụi chết của 70 dây, mỗi ngày bà T có đóng là 4.200.000 đồng.

Từ ngày 11/06/2023, bà T đóng hụi chết của 20 dây hụi khai ngày 09/02/2023 là 1.200.000 đồng và hụi sống của 20 dây hụi khai ngày 11/6/2023 là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 2.200.000 đồng/ngày.

Hụi chết khai ngày 09/02/2023, bà T đóng đến ngày 15/9/2023 thì bà T ngưng không đóng nữa cho đến lúc mãn. Từ ngày 16/9/2023 đến ngày 08/02/2024 là 143 ngày x 1.200.000 đồng/ngày = 171.600.000 đồng.

Ngày 07/9/2023, bà T có mượn của bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền là: 50.000.000 đồng. Tổng cộng nợ hụi và tiền vay, bà T còn nợ số tiền là 171.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 221.600.000 đồng – 90.000.000 đồng tiền bà T còn hụi sống ngày 11/6/2023 = 131.600.000 đồng – 18.000.000 đồng (tiền lãi dây hụi sống khai ngày 11/6/2023) = 113.600.000 đồng.

Ngày 25/10/2023, bà T có chuyển trả thêm 5.000.000 đồng, do đó bà T còn nợ số tiền 108.600.000 đồng

Nay bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 phải trả cho bà A tổng số tiền là 108.600.000 đồng. Bà A không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn bà Hà Thị T trình bày:*

Bà T xác định có chơi hụi do bà A làm chủ thảo nhiều lần. Trong năm 2022 và 2023 bà T có chơi các dây hụi mở ngày 11/6/2022, ngày 09/02/2023 và ngày 11/6/2023 đúng như bà A đã trình bày. Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà A cho rằng bà T vay, thì bà T xác định không có vay số tiền này.

Đối với hụi mở ngày 11/6/2022 và 11/6/2023 thì bà T đã trả xác định đóng đầy đủ tiền hụi chết cho bà A bằng hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản ngân hàng, nhưng số tiền cụ thể thì bà T không nhớ.

Đối với hụi mở ngày 09/02/2023, kết thúc ngày 08/02/2024, bà T tham gia 20 phần hụi ở 20 dây hụi khác nhau, mỗi dây gồm có 12 phần như bà A đã trình bày. Bà T đóng mỗi phần hụi được 02 tháng, đến tháng thứ 03, ngày 09/4/2023 thì bà T xin hốt, tổng cộng số tiền bà T hốt là: 327.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi, bà T đóng hụi chết mỗi ngày với số tiền là 1.200.000 đồng, hình thức đóng tiền hụi là trả tiền mặt (không có làm giấy tờ giao nhận) hoặc chuyển khoản ngân hàng. Tuy nhiên, trả tiền mặt thì ký vào sổ của bà A giữ, bà không có lưu giữ, số tiền cụ thể từng lần trả như thế nào bà T không nhớ.

Bà T sử dụng tài khoản số 070059250981 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Thúy A, số tài khoản 68010000424193 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023 với số tiền là 324.000.000 đồng. Đến ngày 05/10/2023, thì bà T hết đóng tiền. Bà T xác định số tiền 324.000.000 đồng chuyển khoản từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023 là chuyển khoản để trả tiền hụi mở ngày 09/02/2023. Do đó, bà T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà A.

Ông Trần Văn T2 là chồng của bà T, ông T2 ở nhà làm ruộng, không kinh doanh mua bán và tham gia chơi hụi hay vay tiền gì với bà T. Khi làm ruộng, thì ông T2 có nhà riêng để sống. Hiện tại, hai vợ chồng đã ly thân cách đây khoảng một năm. Bà T làm nghề mua bán chanh cách nay khoảng 05 đến 06 năm. Bà T kinh doanh mua bán chanh, chơi hụi, vay là để chi tiêu cho cá nhân của bà T, giữa ông T2 và bà T không sử dụng khoản tiền chung nào.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T2 trình bày:

Ông Trần Văn T2 là chồng của bà T. Ông T2 ở nhà làm ruộng, không kinh doanh mua bán và tham gia chơi hụi, vay tiền gì với bà T. Hiện tại, hai vợ chồng đã ly thân cách đây khoảng một năm, ông T2 có nhà riêng để sống. Bà T làm nghề mua bán

chanh cách đây khoảng 05 đến 06 năm. Bà T kinh doanh mua bán chanh, chơi hội, vay để chi tiêu cho cá nhân của bà T, ông T2 không sử dụng khoản tiền này.

Ông T2 không biết, không liên quan gì đến sự việc tranh chấp giữa bà A và bà T. Do đó, ông T2 không đồng ý liên đới cùng T trả nợ. Do bận công việc, nên ông T2 đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn B trình bày:*

Ông Lê Văn B là chồng của bà A. Ông B thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà A, số tiền bà A khởi kiện đòi bà T và ông T2 trả là tiền chung của vợ chồng. Ông đồng ý để bà An toàn Q quyết định và khởi kiện vụ án. Do bận công việc, nên ông B xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án số 69/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288; 463, 466, 469, 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy A đối với bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2.

Buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Thúy A1 số tiền 108.600.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.430.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền tạm ứng án phí 2.715.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006909 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền, thời hạn kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/8/2024, bà Hà Thị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06/8/2024, ông Trần Văn T2 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ cho bà T.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Bị đơn, bà Hà Thị T trình bày:*

- Đối với dây hụi khai ngày 11/6/2022, mãn hụi ngày 10/6/2023, bà T cho rằng đã đóng đầy đủ cho bà A.

- Đối với dây hụi, bà A cho rằng khai ngày 09/02/2023, mãn hụi ngày 08/02/2024, bà T tham gia 20 dây mỗi dây là 12 phần, 01 phần là 01 tháng, mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng/phần, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 20 dây = 1.000.000 đồng (hụi sống); nếu hụi chết thì đóng 1.200.000 đồng/ngày, bà T đã đóng được 90.000.000 đồng tiền hụi sống. Bà T không thừa nhận là có tham gia dây hụi này.

- Tất cả số tiền chuyển khoản của bà T chuyển cho bà A từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023 đều là đóng hụi cho dây hụi mở ngày 09/02/2023, mãn hụi ngày 08/02/2024, với tổng số tiền là 324.000.000 đồng là đã thực hiện hoàn thành nghĩa vụ đóng hụi của 09 tháng tiền hụi chết.

- Về số tiền 50.000.000 đồng bà A chuyển vào tài khoản bà T vào ngày 07/9/2023, bà T thừa nhận là có mượn của bà T 50.000.000 đồng nhưng đã trả xong cho bà T.

- Trước yêu cầu khởi kiện của bà A, bà T không đồng ý, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn T2 trình bày:* Ông là vợ chồng hợp pháp với bà Hà Thị T, vợ chồng tuy chưa ly hôn nhưng đã ly thân, sống riêng, bà T chơi hụi và vay tiền của bà A ông hoàn toàn không biết nên không đồng ý liên đới trả nợ cho bà A.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Dây hụi mở ngày 09/02/2023, mãn hụi ngày 08/02/2024, bà T tham gia, đã hốt hụi vào ngày 09/4/2023, được bà A giao hụi ngày 08/5/2023 với số tiền 327.000.000 đồng. Từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023, bà T đã đóng hụi chết cho bà A với tổng số tiền là 324.400.000 đồng là đã đóng đầy đủ tiền hụi chết cho bà A. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Về hụi: Bà T là hụi viên có tham gia 3 phần hụi với bà A làm chủ hụi như sau:

1. Hụi khai ngày 11/6/2022, mãn hụi ngày 10/6/2023:

Bà T tham gia 50 dây, mỗi dây 12 phần, hụi 01 tháng, mỗi tháng đóng số tiền 1.500.000 đồng, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 50 dây = 2.5000.000 đồng (hụi sống); nếu hụi chết thì đóng 3.000.000 đồng/ngày. Dây hụi này bà T đã hốt hụi và đã đóng tiền hụi chết bằng tiền mặt đầy đủ cho đến ngày 09/5/2023. Từ ngày 10/5/2023 đến ngày 10/6/2023, số tiền bà T phải đóng hụi chết là 01 tháng (30 ngày) là: 3.000.000 đồng x 30 ngày = 90.000.000 đồng. bà T đã đóng hụi chết bằng hình thức chuyển khoản.

2. Hụi khai ngày 11/6/2023, mãn hụi ngày 10/6/2024:

Bà T tham gia 20 dây ở các dây hội khác nhau, mỗi dây là 12 phần, hội 01 tháng, mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng/phần, bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 20 dây = 1.000.000 đồng; nếu chết thì đóng 1.200.000 đồng/ngày. Bà T tham gia 20 phần, bà T đóng đến ngày 10/9/2023 thì bà T ngưng đóng. Tổng cộng, bà T đóng được 03 tháng x 1.000.000 đồng/ngày = 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm do bà T không thừa nhận có tham gia dây hội này nên nguyên đơn đồng ý phần tiền này được trừ vào tiền hội của dây hội khai ngày 09/02/2023, mãn hội ngày 08/02/2024.

3. Hội khai ngày 09/02/2023, mãn hội ngày 08/02/2024:

Bà T tham gia 20 dây mỗi dây là 12 phần, hội 01 tháng, mỗi tháng đóng 1.500.000 đồng/phần, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 20 dây = 1.000.000 đồng/ngày đối với hội sống; nếu hội chết thì đóng 1.200.000 đồng/ngày. Bà T đóng hội sống từ ngày 09/02/2023 đến ngày 08/4/2023 đầy đủ. Đến ngày 09/4/2023 thì bà T hốt hết 20 phần, bà A giao hội ngày 08/5/2023 với số tiền là 327.000.000 đồng.

Đối với dây hội này, bà T phải có nghĩa vụ đóng tiền hội chết từ ngày 09/5/2023 đến ngày 08/02/2024 là 9 tháng (270 ngày), với số tiền: 1.200.000 đồng/ngày x 270 ngày = 324.000.000 đồng.

Từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023, bà T đã chuyển khoản tổng cộng là: 324.000.000 đồng.

Như vậy, nghĩa vụ đóng hội của bà T cho 2 dây hội chết là 90.000.000 đồng + 324.000.000 đồng = 414.000.000 đồng.

Bà T đã chuyển khoản cho bà A 324.000.000 đồng.

Số tiền bà A còn phải đóng hội chết là: 414.000.000 đồng – 324.000.000 đồng = 90.000.000 đồng.

Về tiền vay: Ngày 07/9/2023, bà T có mượn của bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền là: 50.000.000 đồng chưa trả.

Do đó, tổng cộng tiền hội và tiền vay bà T còn nợ bà A là: 90.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 140.000.000 đồng.

Nhưng bà A chỉ yêu cầu bà T trả 108.600.000 đồng là có lợi cho bà T. Nên yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:*

Về thủ tục: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định tố tụng. Kháng cáo của bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

2. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy A khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 liên đới trả số tiền 108.600.000 đồng còn nợ, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy:

- Dây hụi khai ngày 09/02/2023, bà T đóng đến ngày 08/4/2023 thì hết số tiền 327.000.000 đồng, bà A đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình được thể hiện trên Giấy giao hụi ngày 08/5/2023. Bà T đóng hụi chết cho dây này đến ngày 15/9/2023 thì ngưng không đóng nữa.

- Bị đơn, bà T cho rằng đã thanh toán đầy đủ tất cả các dây hụi chết bằng tiền mặt và chuyển khoản trước thời điểm mãn các dây hụi.

- Theo lời trình bày của nguyên đơn thì từ ngày 16/9/2023 đến ngày 08/02/2024 (là ngày hụi mãn) thì bị đơn còn nợ 143 ngày hụi chết với tổng số tiền là 171.600.000 đồng. Cộng thêm số tiền bà T mượn 50.000.000 đồng, tổng cộng là 221.600.000 đồng. Bà A đã căn trừ vào số tiền bà T đã đóng hụi sống của dây hụi ngày 11/6/2023 là 90.000.000 đồng và 18.000.000 đồng tiền lãi, nên còn nợ là 113.600.000 đồng. Ngày 24/10/2023, bà T có chuyển khoản trả thêm là 5.000.000 đồng, số tiền còn lại là 108.600.000 đồng.

Mặc khác, căn cứ vào tin nhắn thông qua mạng xã hội zalo từ ngày 25/9/2023 đến trước ngày 11/10/2023 giữa bà T và bà A thể hiện đến ngày 25/9/2023, bà T còn nợ 04 tháng 23 ngày của dây hụi mở ngày 09/02/2023 với số tiền là 171.600.000 đồng. Bà An T3 số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng vào số tiền 90.000.000 đồng (tiền bà T đóng hụi sống mở ngày 11/6/2023) + 18.000.000 đồng (tiền lãi của số tiền 90.000.000 đồng) và bà T còn nợ số tiền 113.600.000 đồng. Bà A có nhắn tin cho bà T nhiều lần để đòi nợ. Đến ngày 10/10/2023, bà T có nhắn tin lại với nội dung xin hẹn vài ngày sẽ trả (BL 99). Ngày 25/10/2023, bà T có chuyển khoản trả bà A 5.000.000 đồng và có nhắn tin “Đóng trước 5 triệu” và “Lúc này kẹt quá, thông cảm” (BL 97).

Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với số tiền 108.600.000 đồng là có cơ sở.

Ông T2 và bà T là quan hệ vợ chồng hợp pháp nên đây khoản nợ phát sinh là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, ông bà đã ly thân khoảng một năm nhưng việc chơi hụi là để phục vụ các khoản sinh hoạt chung trong gia đình, hơn nữa việc chơi hụi diễn ra thời gian dài, thời điểm đó ông T2 và T chưa ly thân nên ông T2 phải có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Cấp sơ thẩm buộc ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Nguyễn Thị Thúy A, ông Lê Văn B, ông Trần Văn T2 có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bản án sơ thẩm đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy A đối với bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2. Buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Thúy A1 số tiền 108.600.000 đồng. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành. Bà T và ông T2 kháng cáo, các đương sự khác không kháng cáo.

[4] Yêu cầu kháng cáo:

[4.1] Về yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị T: Bà T sau khi hốt hụi đã đóng lại toàn bộ hụi chết với số tiền 324.000.000 đồng bằng chuyển khoản qua Ngân hàng TMCP S1. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T2: Ông T2 cho rằng không có liên quan gì với khoản nợ bà T nợ bà A1, nên không đồng ý liên đới với bà T trả nợ cho bà A1.

[5] Về hụi: Bà Nguyễn Thị Thúy A cho rằng vợ chồng bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 có tham gia chơi hụi do bà T làm đầu thảo, vay tiền của bà A và còn nợ số tiền 108.600.000 đồng (tiền hụi 58.600.000 đồng và tiền vay 50.000.000 đồng). Bà T xác nhận có chơi hụi do bà A làm chủ thảo nhiều lần. Trong năm 2022 và 2023, bà T có chơi các dây hụi mở ngày 11/6/2022, dây hụi mở ngày 09/02/2023 như bà A đã trình bày; không có tham gia dây hụi mở ngày 11/6/2023. Đối với hụi mở ngày 09/02/2023, kết thúc ngày 08/02/2024, bà T xác nhận có tham gia 20 phần. Bà T đóng được 02 tháng, đến tháng thứ 03 (ngày 09/4/2023) thì bà T hốt, tổng cộng số tiền là: 327.000.000 đồng và bà A có bàn giao tiền đầy đủ. Bà T cho rằng từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023 bà T đã chuyển khoản qua tài khoản của bà A để trả nợ tiền hụi chết với tổng số tiền 324.000.000 đồng và đã trả đủ, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét thấy, đối với dây hụi khai ngày 11/6/2022, mãn hụi ngày 10/6/2023: Bà T thừa nhận tham gia 50 dây, mỗi dây 12 phần, 01 phần là 01 tháng, mỗi tháng đóng số tiền 1.500.000 đồng, nhưng bà T đóng theo ngày, mỗi ngày là 50.000 đồng/dây x 50 dây = 2.5000.000 đồng đối với hụi sống; nếu hụi chết thì đóng 3.000.000 đồng/ngày. Dây hụi này, bà T cho rằng sau khi hốt hụi chết đã đóng tiền hụi chết đầy đủ. Số tiền bà T chuyển khoản từ ngày 10/5/2023 trở về sau cho bà T chỉ trả cho hụi khai ngày 09/02/2023, kết thúc ngày 08/02/2024. Xét thấy, dây hụi này, ngày mãn hụi là ngày 10/6/2023. Do đó, số tiền bà T chuyển khoản cho bà A từ ngày 10/5/2023 đến ngày 10/6/2023 là có phần đóng hụi chết cho dây hụi này. Từ ngày 10/5/2023 đến ngày 10/6/2023 là 01 tháng, là 30 ngày, số tiền phải đóng là 3.000.000 đồng x 30 = 90.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là có cơ sở.

[6] Đối với dây hụi mở ngày 09/02/2023, kết thúc ngày 08/02/2023, nghĩa vụ đóng hụi chết sau khi hốt hụi là từ ngày 10/5/2023 đến ngày 08/02/2023 là 09 tháng, là 270 ngày. Số tiền phải đóng là 324.000.000 đồng.

[7] Theo lịch sử giao dịch từ ngày 10/5/2023 đến ngày 25/10/2023 mà Ngân hàng thương mại cổ phần S cung cấp cho Tòa án thì bà T có chuyển khoản cho bà A tổng cộng số tiền là 324.000.000 đồng. Mỗi ngày bà T thanh toán có số tiền vượt quá số tiền phải đóng hụi chết cho dây hụi ngày 09/02/2023. Đối với số tiền đóng dư cho dây hụi mở ngày 09/02/2023, bà A cho rằng là số tiền bà T đóng hụi chết còn thiếu của hụi mở ngày 11/6/2022 và hụi mới bà T tham gia ngày 11/6/2023, ngày mãn hụi là ngày 10/6/2024. Bà T cho rằng số tiền chuyển khoản chỉ là đóng hụi cho hụi mở ngày 09/02/2023, không có đóng cho các dây hụi nào khác.

[8] Xét thấy, căn cứ vào lịch sử giao dịch chuyển tiền giữa bà T và bà A do Ngân hàng cung cấp thì các lần bà T thanh toán, số tiền từng lần thanh toán và thời gian thanh toán là phù hợp với nghĩa vụ đóng hụi chết từng kỳ đối với các khoản nợ của hụi mở ngày 11/6/2022 và hụi mở ngày 11/6/2023 mà bà T thừa nhận có tham gia. Đối chiếu số tiền mà bà T phải thanh toán tiền hụi chết mở ngày 11/6/2023, tính từ ngày 09/5/2023 (ngày bắt đầu đóng hụi chết) với số tiền bà T đã thanh toán qua tài khoản thì bà T vẫn còn nợ số tiền của hụi chết mở ngày 11/6/2022 như lời trình bày của bà A. Bà T trình bày ngoài số tiền trả qua tài khoản thì bà T còn trả tiền hụi cho bà A bằng tiền mặt, nhưng bà A không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở.

[9] Về tiền vay: Ngày 07/9/2023, bà T có mượn của bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền là: 50.000.000 đồng do bà A chuyển khoản, bà T thừa nhận nhưng cho rằng đã trả xong. Lời trình bày của bà T không được bà A thừa nhận, bà A cũng không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Vì vậy, bà A yêu cầu bà T trả lại 50.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về phần này là có cơ sở.

[10] Như vậy, xét thấy, nghĩa vụ đóng hụi của bà T cho 2 dây hụi chết: 1. Dây hụi khai ngày 11/6/2022, mãn hụi ngày 10/6/2023; 2. Dây hụi mở ngày 09/02/2023, kết thúc ngày 08/02/2023 là 90.000.000 đồng + 324.000.000 đồng = 414.000.000 đồng.

[10.1] Bà T đã chuyển khoản cho bà A 324.000.000 đồng

[10.2] Số tiền bà A còn phải đóng hụi chết là: 414.000.000 đồng – 324.000.000 đồng = 90.000.000 đồng.

[10.3] Về tiền vay: Ngày 07/9/2023, bà T có mượn của bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền là: 50.000.000 đồng chưa trả.

[10.4] Do đó, tổng cộng tiền hụi và tiền vay bà T còn nợ bà A là: 90.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 140.000.000 đồng.

[10.5] Nhưng bà A chỉ yêu cầu bà T trả 108.600.000 đồng là có lợi cho bà T như nguyên đơn trình bày là có căn cứ.

[11] Mặc khác, căn cứ vào tin nhắn thông qua mạng xã hội Zalo từ ngày 25/9/2023 đến trước ngày 11/10/2023 giữa bà T và bà A thể hiện đến ngày 25/9/2023, bà T còn nợ 04 tháng 23 ngày của dây hụi mở ngày 09/02/2023 với số tiền là 171.600.000 đồng. Bà An T3 số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng vào số tiền 90.000.000 đồng (tiền bà T đóng hụi sống mở ngày 11/6/2023) + 18.000.000 đồng

(tiền lãi của số tiền 90.000.000 đồng) và bà T còn nợ số tiền 113.600.000 đồng. Bà A có nhắn tin cho bà T nhiều lần để đòi nợ. Đến ngày 10/10/2023, bà T có nhắn tin lại với nội dung xin hẹn vài ngày sẽ trả (BL 99). Ngày 25/10/2023, bà T có chuyển khoản trả bà A 5.000.000 đồng và có nhắn tin “Đóng trước 5 triệu” và “Lúc này kẹt quá, thông cảm” (BL 97).

[12] Từ các phân tích nêu trên, có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu bà T trả số tiền hụi và tiền vay còn thiếu với số tiền 108.600.000 đồng là có căn cứ.

[13] Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; 5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; 6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[14] Xét thấy, bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 là vợ chồng hợp pháp, bà T chơi hụi và vay tiền là để chi tiêu gia đình, cấp sơ thẩm buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 phải liên đới hoàn trả tiền nợ hụi và tiền vay cho bà Nguyễn Thị Thúy A là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2.

[15] Các khoản khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

[16] Án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị T và của ông Trần Văn T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288; 463, 466, 469, 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy A đối với bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2.

Buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Thúy A1 số tiền 108.600.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hà Thị T và ông Trần Văn T2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.430.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền tạm ứng án phí 2.715.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006909 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hà Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007564 ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Bà Hà Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007568 ngày 06/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông Trần Văn T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

Lưu Văn Uẩn